

Số: /STNMT-ĐĐB
V/v dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất
trên địa bàn các huyện, thành phố

Lai Châu, ngày tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 trên địa bàn các huyện, thành phố theo các Phụ lục đính kèm.

Trên cơ sở dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ điểm a khoản 2 Điều 46 của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018) **“a) Có sự điều chỉnh... quy hoạch cấp quốc gia... làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;”** chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện đảm bảo theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và chỉ tiêu địa phương được xác định, xác định bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ nội dung Công văn này, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện để kịp thời đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh } (để biết, ph/h);
- Công ty Điện lực Lai Châu
- Các đ/c Lãnh đạo Sở;
- Phòng TN&MT các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, ĐĐB.

GIÁM ĐỐC

Mai Văn Thạch

Phụ lục 1
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		9.687,99	9.687,99	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.054,38	7.275,09	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	832,45	970,41	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	672,55	667,35	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.402,10	2.697,71	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.357,01	1.035,79	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>635,57</i>	<i>656,78</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.454,22	1.922,49	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,91	74,57	
2.2	Đất an ninh	CAN	54,38	52,87	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	185,72	72,46	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,99	17,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	989,50	830,17	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	614,79	478,03	
-	Đất thủy lợi	DTL	77,29	71,85	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43,07	41,07	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,00	19,72	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	119,30	116,75	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,32	15,94	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,04	16,79	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,02	2,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00	3,00	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,21	12,21	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,50	33,50	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,64	17,64	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,01	73,42	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	512,34	405,42	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,87	26,57	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,54	22,32	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD	179,39	490,41	
II	Khu chức năng*				

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	1.843,80	1.843,80	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.013,11	3.012,71	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	3.759,11	3.283,58	
6	Khu du lịch	KDL	2.000,00	1.410,48	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	792,93	467,08	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	185,72	86,01	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	686,39	646,31	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 2
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		66.315,43	66.315,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.393,16	55.217,67	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.288,58	5.300,50	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>815,07</i>	<i>821,21</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.605,40	1.980,31	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.527,96	27.133,53	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.150,30	17.303,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.179,69</i>	<i>8.203,06</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.825,58	3.065,93	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,36	127,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,41	3,53	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	234,52	113,29	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,35	39,79	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	425,89	90,03	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.364,33	1.221,41	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	881,59	854,57	
-	Đất thủy lợi	DTL	77,87	75,14	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,90	8,50	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,49	6,47	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	50,72	47,29	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,89	12,07	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	208,34	136,28	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,96	0,96	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,37	2,18	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,41	9,41	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	4,80	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62,85	58,97	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	146,63	95,65	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	409,74	392,98	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	53,82	53,77	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	13,49	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,56	5,01	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD	8.096,69	8.031,83	
II	Khu chức năng*				

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	1.964,34	1.964,34	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.215,65	12.215,65	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	41.678,26	38.359,52	
6	Khu du lịch	KDL	11.630,00	8.201,94	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	186,20	109,68	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	234,52	108,61	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.049,67	988,38	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 3
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		89.708,33	89.708,33	
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.986,27	62.314,00	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.700,00	4.792,61	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.270,30</i>	<i>1.316,80</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.483,39	4.513,43	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.135,72	16.760,74	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	7.500,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29.285,30	25.539,59	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.770,30</i>	<i>11.774,51</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.214,33	5.361,56	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,32	44,61	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,63	2,66	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	50,00	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	545,90	332,03	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,38	58,25	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,47	12,47	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.827,48	1.472,32	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.040,79	846,10	
-	Đất thủy lợi	DTL	112,29	111,32	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,02	9,48	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	3,68	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	81,64	63,61	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	108,77	8,63	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	393,70	369,78	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65	0,42	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	8,42	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,30	45,46	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,00	0,90	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,65	599,36	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	209,76	137,80	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,12	19,63	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,71	2,23	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD	21.507,73	22.032,77	
II	Khu chức năng*				

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	7.033,73	7.033,73	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.604,71	8.604,71	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	52.921,02	47.373,85	
6	Khu du lịch	KDL	825,00	98,73	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	7.500,00	7.500,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	50,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	135,00	79,52	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	545,90	252,81	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.638,70	2.484,62	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 4
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		79.227,31	79.227,31	
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.914,51	53.759,63	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.589,51	3.614,65	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.325,25</i>	<i>2.353,70</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.640,18	2.685,22	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.599,36	13.777,09	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	40.864,20	32.285,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.065,41</i>	<i>17.075,16</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.279,06	7.793,11	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,27	11,32	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,32	5,84	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	50,00	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	89,28	57,43	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,82	55,60	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,37	4,87	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.622,11	1.401,70	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	790,90	630,59	
-	Đất thủy lợi	DTL	111,02	104,55	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,11	22,80	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60	5,90	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	81,61	61,11	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,86	8,25	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	411,42	397,03	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,16	1,61	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	34,20	32,89	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,78	10,87	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,52	124,20	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,59	42,64	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	774,53	715,14	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	156,52	126,79	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,68	15,89	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	3,21	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD	8.033,74	17.674,58	
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	4.987,27	4.987,27	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.057,40	8.057,40	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	54.463,56	49.051,71	
6	Khu du lịch	KDL	728,50	513,77	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	50,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	550,20	88,48	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	89,28	41,35	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.188,79	2.060,98	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 5
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		102.930,67	102.930,67	
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.779,88	75.114,34	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.248,05	6.281,23	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	749,33	753,42	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.987,00	5.584,00	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.893,83	34.789,60	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.059,44	16.349,24	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	12.416,73	12.416,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.349,24	4.580,39	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,45	66,40	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,24	3,83	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	200,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	71,30	70,62	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,50	97,32	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	536,71	287,25	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.972,36	1.689,93	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.196,43	973,13	
-	Đất thủy lợi	DTL	140,49	133,21	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,80	19,99	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25	7,18	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	62,66	58,58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,56	9,81	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	441,64	424,42	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,38	2,38	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,75	4,75	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,01	17,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,83	30,15	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,00	20,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.071,05	1.013,10	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	75,14	58,42	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77	10,12	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,01	6,60	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
3	Đất chưa sử dụng	SD	21.801,55	23.235,95	
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	21.831,00	21.831,00	
3	Đất đô thị	KDT	4.526,62	4.526,62	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	20.564,00	20.564,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	54.953,27	49.610,65	
6	Khu du lịch	KDL	1.100,00	775,76	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	200,00	200,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	124,00	73,04	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	71,30	33,02	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.197,94	2.069,59	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 6
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÌN HỒ

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		152.245,18	152.245,19	
1	Đất nông nghiệp	NNP	98.648,33	97.133,99	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.596,26	6.669,77	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	651,45	666,47	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.111,94	9.671,94	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.955,61	34.627,66	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	38.121,39	32.481,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.342,02	23.350,83	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.316,37	8.476,28	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80,49	75,49	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	3,67	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	86,83	53,55	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,19	57,71	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	264,91	139,23	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.322,86	1.851,15	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.583,92	1.286,59	
-	Đất thủy lợi	DTL	92,58	88,24	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,19	8,37	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,67	11,89	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,29	59,85	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,55	9,76	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	314,62	155,22	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,47	1,47	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,00	1,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	4,96	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,91	220,32	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00	8,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	963,59	855,95	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	79,66	67,40	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,78	14,03	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,04	1,04	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD	44.280,48	46.634,92	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	1.139,14	1.139,14	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.265,69	26.265,69	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	72.077,00	64.157,78	
6	Khu du lịch	KDL	1.700,00	1.198,91	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	157,00	92,48	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	86,83	40,21	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.819,42	3.596,39	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 7
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM NHÙN

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		138.909,80	138.909,79	
1	Đất nông nghiệp	NNP	105.426,66	101.198,47	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.447,47	2.476,38	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>424,17</i>	<i>423,64</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.992,03	5.292,19	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.398,09	41.176,61	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50.817,99	45.845,89	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>40.713,41</i>	<i>40.726,11</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,94	6.401,81	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,58	49,91	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,41	4,84	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,90	17,90	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	90,51	41,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,37	34,12	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,70	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.058,68	1.699,29	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.224,74	901,57	
-	Đất thủy lợi	DTL	52,23	51,36	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,10	10,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,10	6,95	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	49,70	47,53	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,76	9,51	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	570,44	551,87	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,82	1,60	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	37,44	37,44	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,31	20,31	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,91	59,01	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,65	404,75	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	63,65	50,66	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,64	50,16	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,66	1,99	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD	26.415,20	31.309,51	
II	Khu chức năng*				

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	3.026,36	3.026,36	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.992,91	12.992,91	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	92.216,08	87.782,67	
6	Khu du lịch	KDL	1.386,86	978,07	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	17,90	17,90	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	105,00	61,85	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	90,51	41,92	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.905,25	1.793,99	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 8
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG TÈ

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất		267.848,05	267.848,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	226.732,57	215.686,81	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.907,68	2.994,45	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	481,43	492,76	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.440,07	1.591,47	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	97.537,33	96.777,06	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.775,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	86.014,37	76.125,74	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	64.648,87	64.739,82	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.990,26	6.726,21	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,62	107,51	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,71	3,76	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,66	46,66	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	52,77	20,05	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,14	31,94	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	377,57	120,35	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.892,10	2.976,83	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.635,84	1.309,42	
-	Đất thủy lợi	DTL	229,06	211,46	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,81	10,76	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,62	5,22	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,08	59,29	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,29	13,03	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.839,80	1.284,61	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,54	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,24	3,74	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,83	10,82	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,94	65,89	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,44	530,60	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	83,46	77,28	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,48	28,25	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,82	4,57	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	SD			

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
			33.125,22	45.435,03	
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	
3	Đất đô thị	KDT	1.344,88	1.344,88	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.177,16	9.177,56	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)	KLN	217.326,70	205.705,24	
6	Khu du lịch	KDL	3.500,00	56,42	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	33.775,00	33.775,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	46,66	46,66	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	96,00	56,55	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	52,77	24,44	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.363,45	2.225,44	

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như: đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác;
- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác;
- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.